ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1639/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cập nhật, bổ sung dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 368/NQ-HĐND ngày 6/7/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch kinh tế dọc sông Hồng;

Căn cứ Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 463/NQ-HĐND ngày 06/6/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hưng Yên; Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên; Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 về việc phê duyệt dự án xây dựng đường bên đoạn Km 19+640 (giao QL38B) đến Km 24+240 (giao QL39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua thành phố Hưng Yên; Thông báo số 148/TB-UBND ngày 02/7/2019 về vị trí đấu giá quyền sử dụng đất trên đại bàn xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên; Thông báo số 390/TB-UBND ngày 03/11/2021 về việc chấp thuận vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên; Thông báo số 85/TB-UBND ngày 06/3/2024 về việc chấp thuận vị trí mở rộng khuôn viên Chùa Quốc, xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên; Thông báo số 72/TB-UBND ngày 23/2/2024 về chấp thuận vị trí xây dựng khu

tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án xây dựng đường bên đoạn Km 19+640 (giao QL38B) đến Km 24+240 (giao QL39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 22/7/2024 và UBND thành phố Hưng Yên tại Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 04/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật, bổ sung dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên như sau:

1. Điều chỉnh diện tích 01 công trình, dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 463/NQ-HĐND như sau:

STT	Các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã/phường)	Ghi chú
1	Xây dựng đường bên đoạn Km 19+640 (giao QL38B) đến Km 24+240 (giao QL39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua thành phố Hưng Yên.	0,77	Trung Nghĩa, Liên Phương, Phương Chiểu	Tổng dự án 18,13 ha; đã có trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên là 17,36 ha; bổ sung 0,77 ha.

2. Bổ sung 05 công trình, dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 463/NQ-HĐND như sau:

STT	Các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã/phường)	Ghi chú
1	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (vị trí 1) xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	0,31	UBND xã Liên Phương	Bổ sung mới
2	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch kinh tế dọc sông Hồng	114,87	Phú Cường, Hùng Cường, Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai Hồng Châu, Quảng Châu, Tân Hưng, Hoàng Hanh	Bổ sung mới
3	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Lam Sơn	5,10	Lam Sơn	Bổ sung mới

STT	Các công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã/phường)	Ghi chú
4	Mở rộng khuôn viên Chùa Quốc, xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	0,53	Liên Phương	Bổ sung mới
5	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án xây dựng đường bên đoạn Km 19+640 (giao QL38B) đến Km 24+240 (giao QL39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1,48	Liên Phương	Bổ sung mới

3. Các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo các Phụ lục kèm theo như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh trong năm kế hoạch 2024 theo Phụ lục số 01;

- Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2024 theo Phụ lục số 02;

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2024 theo Phụ lục số 03;

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Hưng Yên có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh; Công bố công khai việc cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND thành phố Hưng Yên; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; KT2[L].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 01/08/2024 09:31:31

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ ĐIỀU CHỈNH TRONG KHSDĐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng hanh
(a)	(b)	(c)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**7.386,10**	**758,35**	**364,57**	**311,73**	**99,31**	**215,73**	**44,21**	**242,27**	**557,87**	**550,60**	**366,84**	**835,42**	**398,76**	**647,83**	**529,46**	**253,62**	**745,75**	**463,83**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**3.533,82**	**189,70**	**104,87**	**90,60**	**0,48**	**68,28**	-	**121,49**	**333,15**	**322,12**	**192,95**	**471,10**	**159,49**	**365,51**	**352,16**	**150,94**	**330,78**	**280,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**873,95**	7,00	48,03	47,30	-	4,95	-	20,52	272,76	216,73	-	60,94	85,63	-	-	49,44	32,97	27,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**626,12**	19,12	31,60	29,32	-	21,07	-	44,72	25,36	0,38	2,39	158,72	36,93	56,36	23,06	3,32	105,73	68,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**1.697,46**	150,39	0,87	4,54	-	25,09	-	34,18	17,05	85,24	157,89	212,26	14,77	296,06	294,44	90,89	145,16	168,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**259,01**	12,40	24,36	8,94	0,48	17,17	-	21,15	9,77	15,47	32,04	23,17	19,47	11,08	30,00	6,35	15,24	11,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	**77,29**	0,80	-	0,50	-	-	-	0,92	8,20	4,31	0,63	16,02	2,70	2,01	4,65	0,93	31,69	3,93
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.795,30**	**568,65**	**257,86**	**211,38**	**98,84**	**144,32**	**44,21**	**117,39**	**224,04**	**228,07**	**173,79**	**355,65**	**235,55**	**277,16**	**171,78**	**102,68**	**406,82**	**177,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**19,42**	-	0,75	-	-	4,52	0,20	1,50	5,73	0,68	-	-	4,54	1,50	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	**13,28**	0,08	6,12	0,22	0,03	1,45	0,02	0,08	-	0,24	-	0,20	4,10	0,17	-	0,21	0,20	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	**8,86**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,86	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**73,41**	17,93	11,35	8,28	0,88	8,21	0,67	-	0,59	0,18	0,01	0,02	2,04	19,01	-	0,15	-	4,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**60,74**	5,70	0,57	11,09	1,22	8,09	0,29	5,69	1,35	4,95	1,35	-	4,28	0,80	-	6,41	4,86	4,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	**6,79**	-	-	-	-	3,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1.319,61**	141,91	125,84	109,64	22,87	45,79	18,03	29,29	103,38	119,17	66,65	82,73	105,65	84,68	66,97	53,41	79,06	64,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng hanh
(a)	(b)	(c)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	*Đất giao thông*	*DGT*	**860,14**	*88,61*	*86,14*	*64,78*	*18,98*	*27,44*	*12,76*	*20,29*	*77,07*	*85,85*	*37,14*	*54,98*	*60,50*	*58,20*	*40,94*	*33,65*	*45,04*	*47,75*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	**206,02**	*28,43*	*4,94*	*2,85*	*0,66*	*8,99*	*0,04*	*3,44*	*12,62*	*16,04*	*18,54*	*15,99*	*17,78*	*15,95*	*17,09*	*9,21*	*25,51*	*7,92*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	**19,71**	*2,01*	*6,88*	*1,38*	*0,35*	*2,01*	*0,08*	*0,37*	*0,80*	*0,80*	*0,27*	*0,35*	*1,23*	*0,76*	*0,65*	*0,60*	*0,30*	*0,87*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	**23,27**	*5,53*	*2,45*	*12,36*	*0,54*	*0,12*	*0,09*	*0,07*	*0,18*	*0,54*	*0,19*	*0,27*	*0,12*	*0,19*	*0,16*	*0,29*	*0,09*	*0,07*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	**69,40**	*7,28*	*18,56*	*15,20*	*1,46*	*1,60*	*4,31*	*1,46*	*2,85*	*3,73*	*1,66*	*1,39*	*4,11*	*1,54*	*1,16*	*0,90*	*1,04*	*1,14*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	**9,36**	*1,08*	*1,33*	-	*0,38*	*1,68*	-	*0,24*	-	*1,18*	*0,37*	-	*0,60*	*1,06*	-	*0,47*	-	*0,98*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	**4,83**	*0,35*	*0,12*	*0,65*	-	*0,04*	*0,01*	*0,04*	*0,14*	*1,49*	*0,05*	*0,04*	*0,09*	*0,08*	*0,06*	*1,57*	*0,06*	*0,06*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	**2,47**	*1,28*	*0,86*		*0,06*		*0,11*		*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,01*		*0,02*	-	*0,01*	*0,02*	*0,02*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	**3,50**	*1,75*	-	-	-	-	*0,55*	-	*0,35*	-	-	-	*0,86*	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	**19,36**	*0,02*	-	*6,70*	-	-	-	-	*0,72*	-	-	-	*10,80*	*0,24*	*0,15*	*0,02*	*0,41*	*0,30*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	**22,24**	*1,61*	*1,99*	*0,54*	-	*0,94*	*0,08*	*1,00*	*2,08*	*1,72*	*3,48*	*0,10*	*2,41*	*1,32*	*1,50*	*0,68*	*2,20*	*0,59*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	**75,28**	*3,96*	*2,33*	*5,17*	-	*2,83*	-	*2,39*	*6,12*	*7,82*	*4,92*	*8,28*	*6,45*	*5,01*	*5,18*	*5,66*	*4,37*	*4,79*
-	*Đất chợ*	*DCH*	**4,04**	-	*0,25*	-	*0,44*	*0,13*	-	*0,00*	*0,43*	-	-	*1,31*	*0,70*	*0,31*	*0,09*	*0,34*	-	*0,05*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	**28,79**	1,19	7,81	0,99	15,61	1,27	0,17	-	0,43	0,90	0,04	-	0,03	-	-	-	0,34	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**732,71**	-	-	-	-	-	-	-	*77,99*	*91,52*	*70,51*	*172,79*	*77,99*	*59,24*	*33,37*	*41,21*	*76,40*	*31,69*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**432,64**	*141,61*	*68,26*	*66,22*	*19,52*	*28,81*	*22,69*	*45,79*	*19,30*	*3,02*	-	*4,99*	*12,44*	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**41,13**	*6,32*	*23,54*	*1,40*	*0,28*	*3,79*	*1,54*	*0,11*	*0,97*	*0,17*	*0,36*	*0,37*	*0,28*	*0,59*	*0,22*	*0,64*	*0,37*	*0,20*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng hanh
(a)	(b)	(c)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	**9,10**	1,73	2,31	0,96	-	-	0,13	-	0,02	0,11	-	-	3,84	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**12,95**	1,76	0,93	0,57	0,24	0,08	0,29	1,05	1,33	0,45	0,75	0,33	0,65	1,25	1,57	0,61	0,91	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**870,12**	212,89	10,39	8,38	-	35,29	-	23,12	12,75	5,75	0,43	65,67	10,81	109,91	67,55	-	238,00	69,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**163,05**	37,54	-	2,76	38,18	3,23	0,18	10,76	0,13	0,93	33,49	28,55	0,04	0,01	0,57	0,01	6,68	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**2,70**		-	0,85	-	-	-	-	0,09	-	0,20	-	-	-	1,52	0,04	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**56,98**		**1,84**	**9,74**	**-**	**3,12**	**-**	**3,39**	**0,68**	**0,41**	**0,10**	**8,66**	**3,72**	**5,16**	**5,53**		**8,14**	**6,49**

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**275,34**	**45,87**	**4,47**	**12,41**	**-**	**3,51**	**-**	**3,51**	**31,05**	**40,83**	**2,51**	**21,49**	**26,23**	**16,48**	**13,95**	**12,96**	**16,57**	**23,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**165,45**	25,30	1,51	10,97	-	1,79	-	3,04	30,35	35,38	-	9,97	23,91	-	-	11,90	6,32	5,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**38,22**	2,01	2,20	1,14	-	-	-	-	-	-	0,06	0,09	1,14	14,19	1,17	0,01	10,21	6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**58,96**	17,96	0,75	0,17	-	-	-	0,34	0,70	4,53	0,55	10,37	0,50	1,69	12,77	1,05	0,02	7,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**12,70**	0,60	0,01	0,13	-	1,72	-	0,13	-	0,92	1,90	1,06	0,68	0,60	0,01	-	0,02	4,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**50,21**	**9,79**	**3,75**	**3,61**	**0,38**	**2,62**	**-**	**0,56**	**1,80**	**2,38**	**0,75**	**6,11**	**8,65**	**1,39**	**2,30**	**1,18**	**2,64**	**2,30**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**0,074**	0,07		0,004	-													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**2,23**			2,23	-													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**20,71**	2,94	2,71	0,26	-	1,18	-	0,28	0,90	1,10	0,30	1,64	3,87	0,61	2,03	0,54	1,30	1,05
2.10	Đất giao thông	DGT	**12,09**	2,09	1,70	0,26		1,01		0,11	0,45	0,41	0,20	1,13	1,85	0,31	0,81	0,21	1,00	0,55
2.11	Đất thủy lợi	DTL	**7,08**	0,53	0,43			0,16		0,03	0,45	0,69	0,10	0,51	1,90	0,30	1,17	0,21	0,30	0,30
2.12	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	**0,01**					0,01												
2.13	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**0,25**							0,05										0,20
2.14	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	**0,58**		0,58															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.15	Đất công trình năng lượng	DNL	-																
2.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**0,04**														0,04		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	**0,57**	0,32											0,12		0,05	0,08	
2.19	Đất chợ	DCH	**0,09**							0,09									
2.20	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																
2.23	Đất ở tại nông thôn	ONT	**3,73**									0,13	0,15	2,28	0,81		0,02	0,10	0,04	0,20
2.24	Đất ở tại đô thị	ODT	**4,34**	2,56	0,40	0,84	0,38	0,16											
2.25	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**0,74**		0,64			0,10											
2.26	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																
2.27	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-																
2.28	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**0,75**	0,30		0,02						0,05				0,17	0,21			
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**6,13**	3,84										2,19	0,10					

Phụ lục số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**279,25**	**45,93**	**4,47**	**12,41**		**3,51**		**3,51**	**31,58**	**40,83**	**2,51**	**21,49**	**28,53**	**16,48**	**13,95**	**12,96**	**16,57**	**24,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**168,23**	25,36	1,51	10,97		1,79		3,04	30,88	35,38	-	9,97	26,10	-	-	11,90	6,32	5,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**39,35**	2,01	2,20	1,14		-		-	-	-	0,06	0,09	1,25	14,19	1,17	0,01	10,21	7,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**58,96**	17,96	0,75	0,17		-		0,34	0,70	4,53	0,55	10,37	0,50	1,69	12,77	1,05	0,02	7,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**12,70**	0,60	0,01	0,13		1,72		0,13	-	0,92	1,90	1,06	0,68	0,60	0,01	-	0,02	4,92
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,95**	-	-	-	-		-	-	-	-	-	**1,60**	-	**1,93**	**3,39**	-	-	**3,03**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm sang cây lâu năm	HNK/CLN	1,93													1,93				
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,45														3,39			0,06
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,83											1,60						0,23
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**2,23**	**0,57**				**0,10**		**0,14**	**0,6**				**0,57**				**0,05**	**0,20**

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng hanh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,76**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,76																0,76
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,01**	-	**0,13**	-	-	**0,02**	-	-	-	-	-	**0,01**	**0,10**	-	**0,83**	-	**0,61**	**0,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**0,20**																0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1,81**		0,13			0,02						0,01	0,10		0,83		0,61	0,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.15	Đất công trình năng lượng	DNL	-																
2.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**0,04**														0,04		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	**0,57**	0,32											0,12		0,05	0,08	
2.19	Đất chợ	DCH	**0,09**							0,09									
2.20	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																
2.23	Đất ở tại nông thôn	ONT	**3,73**									0,13	0,15	2,28	0,81		0,02	0,10	0,04	0,20
2.24	Đất ở tại đô thị	ODT	**4,34**	2,56	0,40	0,84	0,38	0,16											
2.25	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**0,74**		0,64			0,10											
2.26	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																
2.27	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-																
2.28	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**0,75**	0,30		0,02						0,05				0,17	0,21			
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**6,13**	3,84										2,19	0,10					